**KHÁI LƯỢC KIẾN THỨC CHƯƠNG I**

**PHẦN I VÀ II**

I. TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI” (hình 1)

II. TRIẾT HỌC, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC

**1. TRIẾT HỌC VÀ ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC**

***1.1. Khái niệm “triết học”***

**Triết học là hệ thống tri thức tổng quát, bao quát về toàn bộ tổng thể thế giới (về tự nhiên, về xã hội, về con người), toàn bộ tổng thể các tồn tại (sự vật, hiện tượng) và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới.**

***1.2. Điều kiện ra đời của triết học***

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả Phương Đông và Phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN – tương ứng về mặt xã hội là vào cuối xã hội cộng sản nguyên thủy, đầu xã hội chiếm hữu nô lệ) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại.

Triết học ra đời gắn liền với 2 điều kiện cần và đủ là: điều kiện nhận thức và điều kiện xã hội.

**\* Điều kiện nhận thức**

Triết học được hình thành, xuất hiện khi năng lực nhận thức, năng lực tư duy trừu tượng của con người đã phát triển đến mức cho phép hình dung thế giới trong tính tổng thể của nó, trong sự thống nhất, sự phong phú, đa dạng và cho phép khái quát bức tranh tổng quát, bao quát về thế giới qua hệ thống biểu đạt là ngôn ngữ.

**\* Điều kiện xã hội**

Triết học được hình thành, xuất hiện dưới chế độ xã hội chiếm hữu nô lệ là chế độ xã hội có sự phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa hoạt động giữa các thành viên của xã hội, giữa 1 bộ phận lao động chân tay và 1 bộ phận lao động trí óc. Trong bộ phận lao động trí óc đã xuất hiện nhóm người chuyên tìm hiểu, tra vấn, suy tư về thế giới ; chuyên đặt ra các câu hỏi tổng quát, bao quát về toàn bộ thế giới, chuyên có nhu cầu nắm bắt và giải thích thế giới. Họ chính là các triết gia.

ð Như vậy, phải thoả mãn 2 điều kiện này, triết học mới ra đời.

**2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC VÀ DIỄN BIẾN CỦA NÓ TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**

***2.1. Đối tượng nghiên cứu của triết học***

**Triết học nghiên cứu toàn bộ tổng thể thế giới (tự nhiên, xã hội, con người); toàn bộ tổng thể các mối liên hệ, quan hệ hiện thực của thế giới; toàn bộ các thuộc tính, đặc điểm, quy luật vốn có của bản thân thế giới**

Trong quá trình phát triển, tương ứng với các giai đoạn phát triển của lịch sử, tương ứng với các trình độ tri thức của nhân loại thì diễn biến của đối tượng của triết học như sau:

***2.2. Diễn biến của đối tượng nghiên cứu của triết học qua các thời kỳ lịch sử***

***\* Thời Cổ đại***(khoảng TK VI TCN – III SCN):

**Triết học tự nhiên** là danh xưng của thời kỳ này với chủ đích là khám phá nguyên nhân và cơ cấu của vũ trụ. Triết học tìm hiểu vũ trụ, tập trung vào việc nghiên cứu vũ trụ vật chất, coi việc tìm hiểu vũ trụ vật chất là địa vị tối thượng. Triết học có nhiệm vụ phải tổng quát hóa vũ trụ, phải tìm đến cái cùng lý, cái nguyên nhân đầu tiên của toàn bộ vụ trụ.

***\* Thời Trung đại***(từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIV):

**Triết học kinh viện**là danh xưng của nền triết học chủ đạo thời kỳ Trung đại. Triết học kinh viện không có đột phá và bản sắc gì khác, vẫn lấy vũ trụ vật chất bên ngoài làm đối tượng nghiên cứu nhưng để chứng minh sự hiện hữu của thượng đế, chứng minh sự siêu việt và tự tại của thượng đế, chứng minh các tín điều mà Kinh thánh đã mặc định.

***\* Thời Phục hưng và cận đại***(từ thế kỷ XIV – XVIII):

+ Thời Phục Hưng - "khôi phục lại sự hưng thịnh" – đó là một giai đoạn đỉnh cao về mặt văn hóa với sức sáng tạo vượt bậc trên nhiều lĩnh vực. Thời kỳ này bắt nguồn từ Florence (Italia) vào thế kỷ XIV rồi sau đó lan tỏa đến khắp châu Âu và có ảnh hưởng cho đến thế kỷ XVII, đây được coi là cầu nối giữa thời kỳ Trung Cổ và thời kỳ hiện đại. Các tác phẩm kinh điển Hy Lạp và Latin được hồi sinh trở lại và nở rộ trong cộng đồng, ở cả khía cạnh toán học và triết học, làm lung lay ảnh hưởng của Kitô giáo. Và cũng trong quá trình chuyển biến này, Chúa Trời không còn là trung tâm của thế giới nữa, vị trí này giờ dành cho chính con người; câu hỏi "chúng ta sẽ là gì khi sang thế giới bên kia" trở thành "ta đang trải nghiệm gì ở thời điểm hiện tại". Phong trào lấy con người làm trung tâm này được gọi là chủ nghĩa nhân văn.

+ Thời Cận đại (thời Khai sáng) kéo dài từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Đó là thời kỳ giai cấp tư sản đã giành được chính quyền, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập và trở thành phương thức sản xuất thống trị, nó đã tạo ra những vận hội mới cho khoa học, kĩ thuật (mà trước hết là khoa hoc tự nhiên) được tách ra khỏi triết học và phát triển.

Triết học phản tư là danh xưng của thời kỳ này. Triết học phản tư tìm hiểu tri thức, suy tưởng về những tri thức đã thu lượm được từ trước về vũ trụ vật chất. Triết học lấy tư duy thuần túy, tri thức thuần túy làm đối tượng để nghiên cứu, xem xét.

***\* Triết học Mác – Lênin:***

Đầu thế kỷ XIX, do hoàn cảnh kinh tế – xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của các khoa học đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác.

Triết học Mác – Lênin đoạn tuyệt với quan niệm “Khoa học của mọi khoa học” và xác định đối tượng nghiên cứu của mình là những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để.

***\* Thời hiện đại****(thế kỉ XIX – XX):*

Triết học hiện sinh là danh xưng của thời kỳ này. Triết học tìm hiểu hiện sinh, tìm hiểu con người. Triết học lấy sự hiện hữu của con người, sinh hoạt của con người làm đối tượng nghiên cứu. Con người với đời sống sinh hoạt thường nhật của nó, với mọi khát vọng, ý hướng, lý tưởng của nó là những chủ đề triết học được quan tâm. Triết học phải giúp con người tìm hiểu địa vị thân phận, ý nghĩa của cuộc hiện sinh.

ð Như vậy, trong lịch sử phát triển của triết học trải qua hơn 2500 năm, đối tượng nghiên cứu của triết học đã có nhiều sự thay đổi khác nhau tương ứng với mỗi hoàn cảnh xã hội, với mỗi thời kỳ phát triển của trình độ nhận thức và của các khoa học tự nhiên.

**3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC VÀ DIỄN BIẾN CỦA NÓ TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**

***3.1. Phương pháp nghiên cứu của triết học***

Phương pháp nghiên cứu của triết học là cách thức, biện pháp, quy trình, thao tác được triết học sử dụng để nhận thức, nắm bắt toàn bộ tổng thể thế giới, toàn bộ tổng thể các tồn tại.

Triết học nắm bắt toàn bộ tổng thể thế giới, toàn bộ tổng thể các tồn tại bằng các thao tác tư duy như trực giác và suy luận, phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, trừu tượng hoá và khái quát hoá, ... để tạo lập hệ thống lý luận, khái quát phản ánh thế giới.

***3.2. Diễn biến của phương pháp nghiên cứu của triết học trong lịch sử triết học***

Trong lịch sử triết học, các nhà triết học đã xây dựng được 2 phương pháp nghiên cứu, nhận thức thế giới chẳng những khác nhau mà còn đối lập nhau và mỗi phương pháp đều có vị trí, vai trò lịch sử nhất định. Hai phương pháp này là hệ quả tất yếu được rút ra từ 2 quan niệm triết học khác nhau về thế giới. (hình 2,3,4,5,6)

***\* Các hình thức cơ bản của phép biện chứng:***

- Phép biện chứng tự phát thời Cổ đại:

- Phép biện chứng duy tâm:

- Phép biện chứng duy vật:

**PHẦN III, IV và V**

**III. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC**(hình 1)

**1. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC MẶT CỦA NÓ**

***1.1. Vấn đề cơ bản của triết học***

Là vấn đề quan hệ giữa tồn tại vật chất và tồn tại tư duy, vấn đề quan hệ giữa những hiện tượng vật chất tồn tại diễn biến bên ngoài bộ óc người và những hiện tượng tinh thần, tư duy tồn tại và diễn biến bên trong bộ óc người.

***Ph.Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”***

***1.2. Các mặt của vấn đề cơ bản của triết học***

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt: Bản thể luận và Nhận thức luận (hình 2, 3)

**2. CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC**

***2.1. Các trường phái triết học trả lời câu hỏi của mặt bản thể luận****(hình 4)*

*2.1.1. Nhất nguyên luận*

Nhất nguyên luận là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia chỉ thừa nhận một tồn tại (nguyên thể) duy nhất là nguồn gốc của thế giới và dùng tồn tại đó để giải thích toàn bộ thế giới.

**\* Nhất nguyên luận duy vật (Chủ nghĩa duy vật):** Là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia chỉ thừa nhận tồn tại vật chất (vật chất) là nguồn gốc của thế giới và dùng tồn tại vật chất để giải thích toàn bộ thế giới.

Trường phái này có 3 hình thức (phái nhánh):

- Duy vật luận thời cổ đại (Chủ nghĩa duy vật trực quan)

- Duy vật luận thế kỷ XVII – XVIII (Chủ nghĩa duy vật siêu hình)

- Duy vật luận thế kỷ XIX – XX (Chủ nghĩa duy vật biện chứng)

**\* Nhất nguyên luận duy tâm:** Là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia chỉ thừa nhận tồn tại tư duy (ý thức) là nguồn gốc của thế giới và dùng tồn tại tư duy để giải thích toàn bộ thế giới.

Trường phái này có 2 (hình thức) phái nhánh:

- Duy tâm luận khách quan (Chủ nghĩa duy tâm khách quan)

- Duy tâm luận chủ quan (Chủ nghĩa duy tâm chủ quan)

*2.1.2. Đa nguyên luận*

\* **Nhị nguyên luận:** Là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia thừa nhận hai nguyên thể là tồn tại vật chất (vật chất) và tồn tại tư duy (ý thức) tồn tại độc lập, song song với nhau. Trường phái này khẳng định cả hai nguyên thể cùng là nguồn gốc của thế giới và dùng cả hai để giải thích toàn bộ thế giới.

**\* Đa nguyên luận:**Là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia thừa nhận nhiều tồn tại khác nhau là nguồn gốc của thế giới và dùng các tồn tại đó để giải thích toàn bộ thế giới.

***2.2. Các trường phái triết học trả lời câu hỏi của mặt nhận thức luận****(hình 5)*

**2.2.1. Bất khả tri luận (Thuyết không thể biết):**

Bất khả tri luận (Thuyết không thể biết) là trường phái triết học (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

Theo trường phái này, về nguyên tắc, con người không thể nhận thức được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm… của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Trường phái này có 2 hình thức (phái nhánh):

- Hoài nghi luận: Hoài nghi khả năng nhận thức thế giới của con người.

Các nhà triết học theo trường phái này luôn nghi ngờ tính đúng đắn của các tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt tới chân lý khách quan.

- Phê phán luận: Phủ nhận, phê phán khả năng nhận thức thế giới của con người.

Các nhà triết học theo trường phái này luôn phê phán toàn diện các công cụ, phương tiện nhận thức, các kết quả của nhận thức và chỉ ra sự hạn chế của con đường nhận thức.

**2.2.2. Khả tri luận (Thuyết có thể biết):**

Khả tri luận là trường phái triết *học* (học thuyết triết học, lý luận triết học) của các triết gia thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

Trường phái này có 2 hình thức (phái nhánh):

- Khả tri luận duy tâm: Lý luận triết học của các triết gia duy tâm về khả năng nhận thức thế giới của con người.

- Khả tri luận duy vật: Lý luận triết học của các triết gia duy vật về khả năng nhận thức hoàn toàn thế giới của con người.

**IV. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**(hình 6)

**3.1. CHỨC NĂNG NHẬN THỨC**

\* ***Chức năng thế giới quan***

*- Khái niệm:* Thế giới quan là toàn bộ các quan điểm, quan niệm tổng quát của con người về thế giới (tự nhiên, xã hội, tư duy con người) được hình thành, tích lũy trong quá trình chinh phục và cải tạo thế giới.

*- Cấu trúc của thế giới quan:* Thế giới quan là “lăng kính nhận thức” của con người, là lăng kính biểu đạt trình độ nhận thức, hiểu biết của con người về thế giới, trình độ văn minh, văn hóa sống của con người.

Thế giới quan là sự hoàn quyện vào nhau của tri thức, niềm tin và lý tưởng sống của con người. Trong đó, tri thức là cơ sở, là nền móng đưa đến niềm tin, lý tưởng sống của con người.

*- Chức năng thế giới quan của triết học:*

Triết học là lý luận về thế giới. Chức năng nhận thức của triết học là nhận thức, nắm bắt, khái quát toàn bộ tổng thể thế giới thông qua việc giải thích nguồn gốc, bản chất và khuynh hướng vận động của thế giới để từ đó xây dựng, tạo dựng bức tranh lý luận (hệ thống lý luận) tổng quát về toàn bộ tổng thể thế giới – chức năng thế giới quan. Đây là chức năng riêng có của triết học không thể chuyển giao cho bất kỳ khoa học nào khác. Và cũng không có khoa học nào có thể thay thế chức năng này của triết học.

Triết học là một hình thái tồn tại của thế giới quan, là một bộ phận cấu thành cùng với các bộ phận cấu thành khác của thế giới quan. Triết học góp phần cùng với các hình thái nhận thức khác tạo thành thế giới quan. Tuy nhiên triết học là hình thái quan trọng nhất trong các hình thái tạo thành thế giới quan. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, là hình thái biểu hiện trình độ nhận thức cao nhất của thế giới quan. Triết học là nơi kết tinh hội tụ toàn bộ thế giới quan.

Thực hiện chức năng thế giới quan, triết học cung cấp cho con người những hiểu biết về toàn bộ tổng thể thế giới, từ đó triết học định hướng cho con người trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

***\* Chức năng phương pháp luận:***

*- Khái niệm:* Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, lý luận về việc xác định nội dung, bản chất, giới hạn và giá trị của các phương pháp nghiên cứu khoa học.

*- Các hình thái tồn tại của phương pháp luận:*

+ phương pháp luận chuyên ngành (của mỗi khoa học cụ thể)

+ phương pháp luận khoa học chung (của nhóm ngành khoa học)

+ phương pháp luận khoa học tổng quát (của triết học)

*- Chức năng phương pháp luận của triết học:*

Triết học là lý luận về phương pháp. Từ hệ thống tri thức lý luận tổng quát, con người rút ra những nguyên tắc, những biện pháp, những con đường để áp dụng vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn trong nghiên cứu khoa học cũng như đời sống hằng ngày.

+ Đối với các khoa học:Triết học định hướng phương pháp luận nghiên cứu khoa học cho các khoa học. Triết học định hướng phương pháp luận nghiên cứu khoa học cho các khoa học từ việc xác định căn cứ lý luận, lập trường thế giới quan một cách khoa học, phù hợp; tránh cho các khoa học phải mất công, mày mò, tìm kiếm định hướng lý luận. Triết học chỉ ra cho các khoa học thấy rõ giá trị và giới hạn lý luận của các phương pháp nghiên cứu nếu được áp dụng. Từ đó đi vào nghiên cứu đúng hướng của mình. Vì vậy, chức năng phương pháp luận của triết học không thể chuyển giao cho bất kỳ khoa học nào.

+ Đối với đời sống con người: Thông qua các nguyên tắc, các phương pháp, triết học chỉ đạo thái độ, hành vi, trách nhiệm sống của mỗi con người đối với chính mình, với tha nhân (người khác) và với thế giới xung quanh. Triết học giúp con người biết phân tích, phản biện để đi đến lối sống phù hợp, hòa hợp.

**3.2. CHỨC NĂNG GIÁO DỤC**

***\* Chức năng giáo dục tri thức:***Triết học trang bị kiến thức, sự hiểu biết cho con người về bức tranh toàn bộ tổng thể thế giới thông qua hệ thống tri thức lí luận, qua các khái niệm, phạm trù, quy luật của nó. Triết học giúp con người nắm được những đặc tính chủ yếu căn bản của thế giới, của vạn vật. Triết học giúp con người thỏa mãn "lòng hiếu tri" (lòng ham muốn hiểu biết) toàn cục tổng thể thế giới. Nhu cầu hiểu biết triết học về thế giới cũng cần thiết tất yếu như nhu cầu hiểu biết của các khoa học khác về thế giới. Trình độ hiểu biết của triết học về thế giới biểu hiện trình độ trưởng thành của một cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội xét về mặt nhận thức thế giới.

***\* Chức năng giáo dục phương pháp:***Triết học trang bị cho con người các phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy, phương pháp nắm bắt thế giới một cách khách quan khoa học; giúp con người hiểu biết đúng thế giới. Triết học trang bị cho con người phương pháp phản biện khoa học để tìm ra chân lí, tìm ra tri thức khoa học. Đây là phương pháp vừa giúp con người nhận ra những sai lầm trong nhận thức, vừa mài sắc tư duy của con người vừa dẫn đường phát triển nhận thức để đạt tới sự hiểu biết đúng phù hợp với sự vật, hiện tượng.

**3.3. CHỨC NĂNG THẨM MĨ**

***\* Chức năng giáo dục ý thức thẩm mĩ:***Ý thức thẩm mĩ là ý thức của con người về cái đẹp của tự nhiên, của tạo hoá. Ý thức thẩm mĩ là ý thức bảo vệ, giữ gìn, nâng niu, trân trọng cái đẹp. Triết học trang bị cho con người kiến thức, hiểu biết về cái đẹp của vũ trụ, của vạn vật. Tất cả đều là một tác phẩm nghệ thuật mà tạo hoá đã ban tặng, tất cả đều phải được bảo vệ giữ gìn.

***\* Chức năng lí tưởng thẩm mĩ:***Triết học, thông qua ý thức thẩm mĩ, khơi gợi, động viên, thúc bách con người sống có lí tưởng thẩm mĩ; tất cả cho cái đẹp, tất cả vì cái đẹp cái đẹp. Triết học định hướng điều chỉnh thái độ sống, hành vi hành động của con người theo hướng chân thiện mĩ, theo hướng nhân văn nhân bản.

**V. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN**

GIỚI THIỆU KIẾN THỨC CHƯƠNG II

**Phần I và II (cả 2 nguyên lý)**

*(Nên chép trước vào vở để lúc thầy giảng bài chỉ việc nghe, ghi lại những gì thầy giảng thêm, thầy nhấn mạnh, ví dụ*

*Chép thì nên chép 2/3 bên trái vở, để 1/3 bên phải vở để ghi khi nghe giảng)*

CHƯƠNG II

**TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN (BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN)**

I. TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN” (hình 1)

II. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ THẾ GIỚI

**1. Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý**

***1.1.*** ***Khái niệm “Nguyên lý”***

Nguyên lý là hệ thống lý luận căn bản của một học thuyết khoa học làm nền tảng cho học thuyết khoa học đó. Đó là hệ thống lý luận phản ánh nhận thức tổng quát của một khoa học về phạm vi, lĩnh vực mà khoa học đó nghiên cứu, được quan niệm như những chân lý chắc chắn, thực hiện chức năng nhận thức, giải thích thế giới và định hướng hoạt động của con người.

***1.2.*** ***Sự phân loại của nguyên lý***

* Nguyên lý riêng (đặc thù): Là nguyên lý của các khoa học cụ thể, chuyên biệt, chuyên ngành. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này có giá trị giới hạn, chỉ áp dụng để giải thích được cho các đối tượng thuộc phạm vi khái quát, biểu đạt của khoa học đó. Chúng không có giá trị, không thể áp dụng để giải thích cho các đối tượng không thuộc phạm vi nghiên cứu của khoa học đó.
* Nguyên lý phổ biến (phổ quát): Là nguyên lý của triết học. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này có giá trị phổ quát, có thể áp dụng để giải thích cho toàn bộ tổng thể thế giới, tổng thể các sự vật hiện tượng, không loại trừ phạm vi lĩnh vực nào, không loại trừ sự vật, hiện tượng nào.

**2. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến**

***2.1. Quan điểm phi Mác-xít***

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: các sự vật, hiện tượng tồn tại độc lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Chúng không có sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc và quy định lẫn nhau. Hoặc nếu thừa nhận có liên hệ thì đó chỉ là liên hệ bề ngoài, thụ động, một chiều, giữa các hình thức liên hệ không có sự chuyển hóa lẫn nhau.

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: ý thức, cảm giác của con người quy định các mối liên hệ

- Chủ nghĩa duy tâm khách quan: một lực lượng siêu nhiên, thần linh, thượng đế, trời, ... quy định các mối liên hệ

***2.2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin***

*2.2.1. Khái niệm “Mối liên hệ”, “Mối liên hệ phổ biến”*

***Mối liên hệ*** là khái niệm triết học dùng để chỉ sự ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau; sự làm tiền đề, điều kiện tồn tại cho nhau; sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng.

***Mối liên hệ phổ biến*** là khái niệm triết học dùng để chỉ sự tồn tại bao trùm rộng khắp của sự ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, của sự làm tiền đề, điều kiện tồn tại cho nhau, của sự tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau trong mọi phạm vi, lĩnh vực khác nhau của thế giới.

*2.2.2. Các tính chất của mối liên hệ*

**+ Tính khách quan:**

- Tính khách quan của mối liên hệ là thuộc tính vốn có của bản thân thế giới, bản thân các sự vật, hiện tượng; tồn tại gắn liền với thế giới, với các sự vật, hiện tượng.

- Mối liên hệ tồn tại độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người; không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức, hiểu biết và khái quát được sự tồn tại của nó hay không.

**+ Tính phổ biến:**

Mối liên hệ tồn tại phổ quát trong mọi phạm vi, lĩnh vực khác nhau của thế giới (không loại trừ phạm vi, lĩnh vực nào: từ tự nhiên đến xã hội, từ nhận thức tư duy đến tâm lý tình cảm của con người). Tất cả đều có mối liên hệ, đều tồn tại trong mối liên hệ.

**+ Tính phong phú, đa dạng:**

Mối liên hệ vô cùng phong phú, đa dạng, muôn màu, muôn vẻ về dạng thức (hình thức), phương thức, vị trí và vai trò, tác dụng. Tính phong phú, đa dạng của mối liên hệ phụ thuộc vào tính phong phú, đa dạng, muôn màu, muôn vẻ của các sự vật, hiện tượng làm thành thế giới.

**+ Tính tác dụng:**

Mối liên hệ quy định sự tồn tại, vận động và biến đổi của vật chất, của sự vật hiện tượng.

*2.2.3. Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

+ Mọi sự vật, hiện tượng, mọi yếu tố bộ phận, mọi giai đoạn quá trình đều có mối liên hệ với nhau; đều ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau; đều làm tiền đề, điều kiện cho nhau; đều tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau.

Không có sự vật, hiện tượng nào, không có yếu tố bộ phận, giai đoạn quá trình nào tồn tại mà không có mối liên hệ hay tồn tại ngoài mối liên hệ.

Không có sự vật, hiện tượng, yếu tố bộ phận, giai đoạn quá trình nào độc lập, tách biệt, không liên hệ với các sự vật, hiện tượng, yếu tố bộ phận, giai đoạn quá trình khác.

+ Mối liên hệ là phương thức, là điều kiện quy định sự tồn tại hay không tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng, mọi yếu tố bộ phận, mọi giai đoạn quá trình. Thông qua mối liên hệ, bằng mối liên hệ, do mối liên hệ, sự tồn tại hay không tồn tại của sự vật hiện tượng được bộc lộ ra; sự vật hiện tượng mới biểu hiện ra là cái gì, như thế nào và phân biệt với các sự vật hiện tượng khác.

+ Tổng thể của các mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng, các yếu tố bộ phận, các giai đoạn quá trình làm thành bức tranh tổng quát về mối liên hệ phổ biến của toàn bộ thế giới.

Kết cấu cơ bản của bức tranh tổng quát về mối liên hệ phổ biến gồm:

- Về dạng thức (hình thức) liên hệ: vật chất - ý thức, cái riêng – cái chung, nguyên nhân – kết quả, tất nhiên – ngẫu nhiên, nội dung – hình thức, bản chất – hiện tượng, khả năng – hiện thực.

- Về phương thức (cách thức): Các sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau theo cách thức: trực tiếp – gián tiếp, bên trong – bên ngoài, bên trên – bên dưới, chiều dọc – chiều ngang (trong thời gian và không gian), ...

- Về vị trí, vai trò của mối liên hệ: các mối liên hệ có vai trò khác nhau đối với sự vật, hiện tượng; đó là: cơ bản – không cơ bản, chủ yếu – thứ yếu, bản chất – không bản chất, tất nhiên – ngẫu nhiên, ...

+ Cơ sở của các mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng, giữa các yếu tố, bộ phận, các giai đoạn, quá trình là tính thống nhất vật chất của thế giới. Thế giới thống nhất ở tính vật chất, tính thống nhất vật chất của thế giới quy định các dạng thức, phương thức, vị trí, vai trò của mối liên hệ. Không có tính thống nhất vật chất của thế giới, thì không có bất kì mối liên hệ nào giữa các sự vật, hiện tượng.

*2.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

**+ Nguyên tắc liên hệ:**

Toàn bộ các sự vật, hiện tượng đều có mối liên hệ và chúng tồn tại như thế nào luôn luôn phụ thuộc vào mối liên hệ. Vì vậy, trong mọi nhận thức nói chung không phải đặt vấn đề có hay không có, tồn tại hay không tồn tại mối liên hệ của sự vật, hiện tượng; mà chỉ có vấn đề tìm kiếm, xác định mối liên hệ thực sự của sự vật, hiện tượng.

**+ Nguyên tắc toàn diện:**

Mọi sự vật, hiện tượng không chỉ có 1 mối liên hệ mà có nhiều mối liên hệ khác nhau. Các mối liên hệ này cùng tồn tại và tác động, chi phối sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trong mọi nhận thức phải nghiên cứu, xem xét đầy đủ tất cả các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng; phải tính đến tổng hoà của các mối liên hệ muôn vẻ của sự vật, hiện tượng.

**+ Nguyên tắc lịch sử - cụ thể:**

Mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong những không gian, thời gian cụ thể, trong những mối liên hệ cụ thể và gắn liền với những mối liên hệ cụ thể đó. Sự vật, hiện tượng là cái gì và như thế nào chỉ trong những mối liên hệ cụ thể đó. Vì vậy, trong mọi nhận thức luôn luôn phải đặt sự vật, hiện tượng vào trong thời gian, không gian và các mối liên hệ cụ thể để nghiên cứu xem xét. Không được tách sự vật, hiện tượng ra khỏi các mối liên hệ của nó để nghiên cứu xem xét.

**3. Nguyên lý về sự phát triển**

**3.1 Quan điểm phi Mác-xít về sự phát triển**

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: xem phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần tuý về lượng, không có sự thay đổi về chất; phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co.

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: ý thức, cảm giác của con người quy định sự phát triển

- Chủ nghĩa duy tâm khách quan: một lực lượng siêu nhiên, thần linh, thượng đế, trời, ... quy định sự phát triển

**3.2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về sự phát triển**

***3.2.1. Khái niệm “vận động”, “phát triển”:***

**\* Vận động**

Vận động là khái niệm triết học dùng để chỉ sự biến đổi, thay đổi, sự trở nên khác đi, trở thành khác đi, không như nó là, không như trước đó trên mọi mặt, mọi phương diện (hình thái, kết cấu, vị trí) của mọi sự vật, hiện tượng.

Phát triển là khái niệm triết học dùng để chỉ sự vận động, biến đổi theo hướng có tổ chức hơn, trình độ hơn, chất lượng hơn, tiến bộ hơn, phù hợp hơn; theo hướng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật, hiện tượng.

***3.2.2. Các tính chất của phát triển***

**+ Tính khách quan:**

Phát triển là thuộc tính khách quan vốn có của thế giới, của các sự vật, hiện tượng. Phát triển là thuộc tính gắn liền với thế giới, với các sự vật, hiện tượng, không tách rời thế giới, không tách rời các sự vật, hiện tượng.

Phát triển tồn tại độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người, không phụ thuộc vào nhận thức, hiểu biết của con người, không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức, nắm bắt, hiểu biết được, có khái quát được sự tồn tại của nó hay không.

**+ Tính phổ biến:**

Phát triển tồn tại, có mặt trong toàn bộ tổng thể thế giới, trong mọi phạm vi lĩnh vực khác nhau, trong tự nhiên, trong xã hội, trong nhận thức tư duy, trong tâm lý tình cảm của con người. Không có phạm vi lĩnh vực nào mà không có sự phát triển hay không có biểu hiện của sự phát triển.

**+ Tính phong phú, đa dạng:**

Phát triển vô cùng phong phú, đa dạng, muôn màu muôn vẻ về hình thức, nội dung và về tính chất, trình độ. Mọi phạm vi lĩnh vực tồn tại khác nhau của thế giới có đặc trưng phát triển riêng của nó hay biểu hiện của sự phát triển trong các phạm vi, lĩnh vực khác nhau của thế giới thì khác nhau.

**+ Tính kế thừa:**

Phát triển luôn kế thừa những giá trị tốt đẹp của cái cũ, chỉ loại bỏ cái lỗi thời, lạc hậu.

*3.2.3. Nội dung của nguyên lý về sự phát triển*

**\* Nội dung 1:**

Mọi sự vật hiện tượng đều vận động, biến đổi, chuyển hóa từ hình thức tồn tại này sang hình thức tồn tại khác. Không có sự vật hiện tượng nào giữ nguyên tình trạng như nó là, không có sự vật nào bất biến. Tất cả đều không ngừng biến đổi và biến đổi là tuyệt đối, tồn tại là nhất thời, tương đối.

**\* Nội dung 2:**

Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng. Phát triển là quá trình biến đổi, mở rộng mọi mặt, mọi phương diện theo hướng có tổ chức hơn, trình độ hơn, chất lượng hơn, tiến bộ hơn, phù hợp hơn; theo hướng từthấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật, hiện tượng.

**+ Nội dung 3:**

Mọi sự vật, hiện tượng đều có khuynh hướng tự vạch đường đi cho mình, tự diễn biến mình, tự trình hiện mình – tức là tự thân phát triển. Trong đó:

- Sự vật, hiện tượng giải quyết những mâu thuẫn vốn có của chính nó (mâu thuẫn giữa các mặt đối lập, giữa số lượng và chất lượng, giữa cái khẳng định và cái phủ định).

- Sự vật, hiện tượng lập đồ hình hay đường đi cho nó, lập các “vòng khâu liên hệ”, “vòng khâu biện chứng” theo đường xoáy ốc đi từ cái khẳng định đến cái phủ định và đi từ cái phủ định đến cái phủ định của phủ định.

- Sự vật, hiện tượng tổ chức, sắp xếp lại bản thân, đổi mới nâng cấp nó (vứt bỏ, loại bỏ cái không còn thích hợp, không còn phù hợp, không còn tác dụng); tạo lập tổ chức mới, trật tự mới với những cái còn thích hợp, còn phù hợp, còn tác dụng.

*3.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển*

+ Nguyên tắc vận động: Muốn nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng phải nhận thức chúng trong trạng thái vận động biến đổi của chúng chứ không phải trong trạng thái bất biến, tĩnh tại, ngưng trệ.

+ Nguyên tắc mâu thuẫn: Phát triển là kết quả của cuộc đấu tranh giữa các yếu tố, bộ phận đối lập bên trong sự vật, hiện tượng vì vậy muốn nhận thức được, tiên đoán được sự vật hiện tượng phải nhận thức được các yếu tố, bộ phận, các mặt, các thuộc tính đối lập bên trong của các sự vật, hiện tượng và sự tác động qua lại giữa chúng.

+ Nguyên tắc biện chứng: Phát triển không diễn ra theo con đường thẳng tắp, không theo đường tròn khép kín mà theo đường xoáy ốc, quanh co, phức tạp… nên phải nắm được biện chứng phức tạp của quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng và phải có niềm tin vào sự phát triển tất yếu của sự vật, hiện tượng.

##### PHẦN III. NHỮNG CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN

##### PHẦN 1 VÀ 2 (2.1. PHẠM TRÙ VẬT CHẤT) CỦA III

**III. NHỮNG CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.**

**1. Khái niệm và phạm trù**

***1.1. Khái niệm và các bộ phận cấu thành của khái niệm***

Khái niệm: là những kí hiệu ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp theo một cách thức nhất định, được con người sử dụng như những công cụ, phương tiện để biểu đạt nhận thức trừu tượng hay nhận thức lý tính về thế giới, về các sự vật, hiện tượng.

Các bộ phận cấu thành của khái niệm:

*Nội hàm:* là tri thức hàm chứa bên trong khái niệm, tri thức làm thành nội dung của khái niệm. Đó là tri thức biểu đạt, khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản của sự vật, hiện tượng.

(Nội hàm trả lời câu hỏi: Khái niệm đang phản ánh đối tượng nào?)

*Ngoại diên:*Là phạm vi biểu đạt, khái quát của khái niệm, là miền xác định hay biên giới của khái niệm trong đó tập hợp, chứa đựng các sự vật hiện tượng có cùng thuộc tính, đặc điểm được nội hàm biểu đạt khái quát.

(Ngoại diên trả lời câu hỏi: Khái niệm phản ánh bao nhiêu đối tượng?)

***1.2. Phạm trù và sự phân loại của phạm trù***

Phạm trù: là những khái niệm biểu đạt nhận thức trừu tượng hay nhận thức lý tính của con người về một phạm vi, lĩnh vực nào đó của thế giới

*Sự phân loại của phạm trù:*

*Phạm trù của các khoa học:* Phạm trù khoa học hay phạm trù của các khoa học là những khái niệm biểu đạt nhận thức, hiểu biết của con người về những thuộc tính, đặc điểm cơ bản nhất của một lớp sự vật hiện tượng thuộc một phạm vi, lĩnh vực cụ thể của thế giới vật chất nói chung.

*Phạm trù triết học:*Là những khái niệm biểu đạt nhận thức, hiểu biết của con người về những thuộc tính, đặc điểm cơ bản nhất, những mối liên hệ cơ bản nhất của toàn bộ, tổng thể thế giới.

##### 2. “VẬT CHẤT – Ý THỨC”

***2.1. Phạm trù “vật chất”***

*2.1.1. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin*

**\* Hoàn cảnh ra đời định nghĩa vật chất của V.I.Lênin**

**\* Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin:**

Vào năm 1908, trong tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”, Lênin đã đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về phạm trù vật chất:

"*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, đượccảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"*

**\* Nội dung khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin**

***+ “Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan”:***

Phạm trù vật chất là một trong nhiều phạm trù của triết học. Phạm trù “vật chất” được dùng như một công cụ, phương tiện ngôn ngữ để biểu đạt thực tại khách quan. Vì vậy phạm trù “vật chất” là cái biểu đạt và thực tại khách quan là cái được biểu đạt, hay đối tượng được biểu đạt.

- Cái biểu đạt (Phạm trù “vật chất”) là cái thuộc về chủ thể nhận thức, là tư duy con người, thuộc về cái tinh thần bên trong con người.

- Cái được biểu đạt (Thực tại khách quan) là cái thuộc về khách thể nhận thức, là cái tồn tại bên ngoài chủ thể nhận thức, bên ngoài con người.

Phạm trù “vật chất” biểu hiện trình độ nhận thức, trình độ khái quát sáng tạo của tư duy con người về thực tại khách quan tồn tại bên ngoài con người.

Theo Ph.Ăngghen: “Vật chất với tư cách như vậy (với tư cách là khái niệm, là phạm trù) là sự sáng tạo thuần túy của tư duy con người, là một điều thuần túy của tư duy trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật khi chúng ta tập trung với tư cách là những vật tồn tại hữu hình vào khái niệm vật chất”.

***+ “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác…”:***

Thực tại khách quan (cái tồn tại bên ngoài con người) là nguồn gốc đưa đến những cảm giác ở con người, thực tại khách quan đó khi đi vào các giác quan của con người làm hình thành nên những cảm giác ở con người vì vậy thực tại khách quan là nguyên nhân của những cảm giác có ở con người.

Thực tại khách quan là cái vật chất bên ngoài con người vì vậy là cái có trước, cái sinh ra và quyết định cái cảm giác của con người. Cái cảm giác của con người là cái có sau, cái do thực tại khách quan sinh ra và quyết định. Vì vậy, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.

Theo V.I.Lênin: “Thực tại khách quan là nguồn gốc của các cảm giác của con người”.

***+ “Thực tại khách quan ... được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”:***

Thực tại khách quan là cái được phản ánh hay cái được cảm giác của con người phản ánh, vì vậy thực tại khách quan là cái được phản ánh hay đối tượng được phản ánh và cái cảm giác của con người là cái phản ánh.

Thực tại khách quan (cái được phản ánh) là cái nguyên bản, là bản gốc của cái cảm giác, cái cảm giác (cái phản ánh) là phiên bản, là bản sao của cái thực tại khách quan (cái được phản ánh)

Theo V.I.Lênin: “Không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh nhưng cái bị phản ánh tồn tại một cách độc lập đối với cái phản ánh”. “Thế giới bên ngoài được phản ánh vào trong ý thức của chúng ta”.

***+ “Thực tại khách quan ... tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”:***

Thực tại khách quan là cái tồn tại bên ngoài con người, bên ngoài cảm giác của con người, không phụ thuộc vào cảm giác của con người. Thực tại khách quan tồn tại tự nó, do nó, bởi nó và vì nó; thực tại khách quan tồn tại không do, không vì, không bởi các cảm giác của con người, không bị điều kiện hóa, bị ràng buộc bởi các cảm giác của con người. Thực tại khách quan tồn tại kể cả khi không có con người, không có cảm giác của con người.

Theo V.I.Lênin: “Sự tồn tại của vật chất không phụ thuộc vào cảm giác”; “thế giới bên ngoài được phản ánh vào ý thức của chúng ta, vẫn tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta”.

**\* Giá trị khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin:**

***Giá trị đối với triết học:***

Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã giải quyết một cách triệt để hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Về mặt bản thể luận: Vật chất là tồn tại đầu tiên, thứ nhất, tồn tại có trước; ý thức là tồn tại thứ hai, tồn tại có sau. Tồn tại vật chất sinh ra và quyết định tồn tại ý thức, tồn tại tư duy; tồn tại ý thức, tư duy phụ thuộc vào tồn tại vật chất.

Về mặt nhận thức luận: Tồn tại vật chất là nguồn gốc, đưa đến quá trình nhận thức, tìm hiểu, nắm bắt của con người. Con người hoàn toàn có thể hiểu biết, nhận thức được thế giới; thế giới là nhận thức được, là hiểu biết được.

***Giá trị đối với lịch sử triết học:***Định nghĩa vật chất đã khắc phục được những hạn chế cơ bản của các quan điểm, quan niệm duy vật trước đây về vật chất, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc

Định nghĩa vật chất của Lênin đã khẳng định vật chất không phải là một vật thể cụ thể, cảm tính nào đó, cũng không phải là một thuộc tính cụ thể của một vật thể cụ thể nào đó. Vật chất là tất cả những gì tồn tại khách quan bên ngoài con người, độc lập với ý thức của con người; không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người.

***Giá trị đối với các khoa học:***Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã chỉ ra sự khác nhau giữa phạm trù “vật chất” trong triết học với phạm trù “vật chất” trong các khoa học cụ thể.

Phạm trù “vật chất” trong triết học khái quát đặc tính chung nhất của mọi vật thể, vật chất. Đặc tính chung nhất này là đặc tính tồn tại độc lập khách quan với cảm giác, ý thức của con người; không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người.

Phạm trù “vật chất” trong các khoa học cụ thể dùng để chỉ các vật thể, vật chất cụ thể, các kết cấu vật chất cụ thể, các thuộc tính đặc điểm riêng lẻ cụ thể.

Với sự phân biệt như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin giúp các nhà khoa học an tâm, vững bước đi sâu nghiên cứu vật chất trong các phạm vi lĩnh vực riêng lẻ cụ thể. Những khám phá, phát hiện mới của các khoa học về một thuộc tính, đặc điểm nào đó của các vật thể, vật chất không làm thay đổi một sự thật được triết học chỉ ra là: tất cả các vật thể, vật chất cùng với các thuộc tính, đặc điểm riêng lẻ cụ thể của chúng đều tồn tại độc lập khách quan với cảm giác, ý thức của con người.

**2.1.2. Hình thức tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại của vật chất và quan hệ biện chứng giữa chúng.**

[***2.1.2.1***](https://l.facebook.com/l.php?u=https%3A%2F%2F2.1.2.1%2F%3Ffbclid%3DIwAR3LjuXg8yVl10a8amJLXuDb3p1B8_R4kRlVXnBkuOJpYtD9DsdwgS2HJSU&h=AT3IPjU3_rsSOdQMNnl3BLypZV5sYQB6gAgjZX9LovN-98l8ZDs6V_57RO4XQ1fk-AviKIy-ZhXFydraPROXfG9OCmGFoMt-Cs8WxfKqNSBMmfbtHkG6DXB5nkCLZGbyBaoL&__tn__=-U-U-UK-R&c%5b0%5d=AT1WNnws_13XLVQfPbCSNyyEaiDYWdhL1A_PNAWusp65-cuKpEmT8t4A9mHa-Bra86lK9HkUxic91YySFray1UYw6a6P3lXlO27091PXyvt56v0GwCsJfV8tLBoebk4BMhXGyj03d4q9pGMQwWyKukeWFw9WcUh53aGvb3mtYy48ToG2tWBqW-xH4aVy20ytF5l32jwUmKxQpabfwEvaRs4)***. Hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất***

***(Hình 4,5,6,7,8)***

[***2.1.2.2***](https://l.facebook.com/l.php?u=https%3A%2F%2F2.1.2.2%2F%3Ffbclid%3DIwAR0p3np74fRwBGnWzQSO_m87xa6yc-aBUX8k5rP796SSbq85ABtbda9anZg&h=AT0onmyvX2iRltAuLWISg7KUO66DIWrQ69_KNTDBtUWjN_PqZ9M013h5TXCdb8D0pvaAU_Q_af3KpPb4du45JE5-DOQezQVrmaFRFI-Q7EwJtP_Eh6K5CjnR7z9rG8fUEj6f&__tn__=-U-U-UK-R&c%5b0%5d=AT1WNnws_13XLVQfPbCSNyyEaiDYWdhL1A_PNAWusp65-cuKpEmT8t4A9mHa-Bra86lK9HkUxic91YySFray1UYw6a6P3lXlO27091PXyvt56v0GwCsJfV8tLBoebk4BMhXGyj03d4q9pGMQwWyKukeWFw9WcUh53aGvb3mtYy48ToG2tWBqW-xH4aVy20ytF5l32jwUmKxQpabfwEvaRs4)***. Quan hệ biện chứng giữa hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất***

***(Hình 9, 10)***

[***2.1.2.3***](https://l.facebook.com/l.php?u=https%3A%2F%2F2.1.2.3%2F%3Ffbclid%3DIwAR0wl8CmKVg7S9szX_2qHKBZcGrOHBg1nQ7_XbQtU2Dzraqeq5agx9fpJZg&h=AT2PtYeTaSIz8VapKFdvvBynViPd6UvQ2-bhUI7LrHtT1YcZfjFkMLoNMamZyYme9COQXZ4nYcn9NUp7rd7IadZAHCHMPiuPGFGincDJkBOZuW1M3S45QASP0FhD9J9sMmys&__tn__=-U-U-UK-R&c%5b0%5d=AT1WNnws_13XLVQfPbCSNyyEaiDYWdhL1A_PNAWusp65-cuKpEmT8t4A9mHa-Bra86lK9HkUxic91YySFray1UYw6a6P3lXlO27091PXyvt56v0GwCsJfV8tLBoebk4BMhXGyj03d4q9pGMQwWyKukeWFw9WcUh53aGvb3mtYy48ToG2tWBqW-xH4aVy20ytF5l32jwUmKxQpabfwEvaRs4)***. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quan hệ biện chứng giữa hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất***

##### PHẦN 2 (2.2 VÀ 2.3)

##### *2.2. PHẠM TRÙ “Ý THỨC”*

*2.2.1. Khái niệm và kết cấu của ý thức*

**- Khái niệm:** Ý thức là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại chủ quan hay thực tại tư duy tồn tại trong bộ óc người, như một đối lập, tương phản với thực tại khách quan hay thực tại vật chất tồn tại bên ngoài bộ óc người, bên ngoài con người

**- Kết cấu của ý thức:**

*+ Theo chiều ngang:* **tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí**

*+ Theo chiều dọc:* **tự ý thức, tiềm thức, vô thức**

*2.2.2. Nguồn gốc của ý thức biẹ*

**a. Nguồn gốc tự nhiên**

(Hình 1)

Dựa trên những thành tựu khoa học, nhất là sinh lý học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, ý thức không có nguồn gốc siêu tự nhiên, mà ý thức là một thuộc tính của vật chất, nhưng không phải của mọi dạng vật chất, ***mà chỉ là thuộc tính của dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người***

+ Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Hoạt động ý thức chỉ diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh trong bộ óc người. Không có quá trình này thì không thể có ý thức, và nói chung không có bất kỳ một hoạt động tâm lý, ý thức, tư tưởng nào. Chỉ có con người với bộ óc của mình mới sản sinh ra ý thức.

*(*Bộ óc người hiện đại là sản phẩm của quá trình tiến hóa lâu dài về mặt sinh vật – xã hội, sau quá trình vượn biến thành người, óc vượn biến thành óc người. Bộ óc người là một tổ chức vật chất sống đặc biệt, có cấu trúc tinh vi, phức tạp, bao gồm khoảng 14 – 15 tỷ tế bào thần kinh. Các tế bào thần kinh này có liên quan mật thiết với nhau và với các giác quan con người, tạo thành vô số những mối liên hệ qua lại với thế giới bên ngoài thông qua các quá trình phản xạ không điều kiện và có điều kiện*).*

Nhưng, nếu chỉ có riêng bộ óc, không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức. Đặc điểm của ý thức là tồn tại như một đặc tính không thể tách rời khỏi óc người.

+ Ý thức là quá trình phản ánh khái quát và có chọn lọc về thế giới khách quan, nhằm hình thành trong óc người những quan niệm, tư tưởng.

***Phản ánh***là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Thuộc tính này được biểu hiện ra trong sự tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau.

*Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng.*

Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động, đồng thời bao hàm quá trình thông tin.

Thuộc tính phản ánh của vật chất có quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ vô sinh đến hữu sinh và đến xã hội, cuối cùng nảy sinh ra ý thức. Mỗi quá trình phát triển của vật chất có một hình thức phản ánh tương ứng:

Thứ nhất, hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh là những ***phản ánh vật lý, hóa học***. Những phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn.

Thứ hai, trong giới tự nhiên hữu sinh, sự phản ánh đó phát triển lên một trình độ cao hơn là ***phản ánh sinh học***.

Phản ánh sinh học hình thành trên cơ sở phản ánh vật lý, hoá học. Đây là hình thức phản ánh mới về chất chỉ có ở cơ thể sống – thế giới thực vật và thế giới động vật, gắn liền với quá trình chuyển hóa biện chứng từ thế giới vô sinh sang thế giới hữu sinh.Phản ánh sinh học được biểu hiện ở những trình độ khác nhau như:

*- Phản ánh kích thích*: xuất hiện ở những thực vật và động vật bậc thấp.

Phản ánh kích thích là khả năng trả lời của cơ thể trước những tác động của môi trường trên cơ sở của sự chọn lọc. Nhờ tính kích thích mà cơ thể thực vật hay động vật bậc thấp có thể thích nghi với môi trường.

*- Phản ánh cảm ứng*: xuất hiện ở những loài động vật có năng lực cảm giác. Khi các sự vật từ môi trường bên ngoài tác động vào cơ thể động vật thì cơ thể có thể phản ứng lại trước những tác động đó.

Ở cấp độ này, nhờ hệ thần kinh mà mối liên hệ giữa cơ thể và môi trường bên ngoài được thực hiện thông qua cơ chế phản xạ không điều kiện.

- *Phản ánh tâm lý*: đó xuất hiện ở những loài động vật bậc cao có hệ thần kinh trung ương phát triển, gắn liền với quá trình hình thành các phản xạ có điều kiện.

Ở phản ánh tâm lý, ngoài cảm giác còn xuất hiện tri giác và biểu tượng. Phản ánh tâm lý đem lại cho con vật những thông tin về sự vật và ý nghĩa của những thông tin ấy có liên quan tới đời sống con vật.

Tâm lý động vật là trình độ cao nhất của sự phản ánh ở động vật. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

Thứ ba, ***Phản ánh ý thức***là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người.

Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh.

Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào trong bộ óc người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có riêng bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

=> Như vậy, ***bộ óc người cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc - đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức***.

**b. Nguồn gốc xã hội**

(Hình 2)

Triết học duy vật biện chứng chỉ ra rằng chính *lao động*và *ngôn ngữ*là hai nguồn gốc xã hội quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của ý thức.

+ Loài vật tồn tại nhờ những sản phẩm có sẵn trong tự nhiên – “giới tự nhiên thứ nhất”. Khác với loài vật, con người tồn tại không chỉ nhờ những vật phẩm có sẵn trong tự nhiên mà chính con người phải tạo ra những cái mà tự nhiên chưa có, trên cơ sở hoạt động **lao động**cải tạo lại giới tự nhiên “giới tự nhiên thứ nhất”.

Nhờ hoạt động lao động mà con người tạo ra “giới tự nhiên thứ hai”, phản ánh thế giới khách quan, đồng thời hoàn thiện dần bản thân con người. Hoạt động lao động của con người, đồng thời còn là phương thức hình thành và phát triển ý thức.

Sự hình thành ý thức là kết quả hoạt động chủ động của con người. Nhờ có lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, bắt thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định, và các hiện tượng ấy tác động vào bộ óc người, hình thành dần những tri thức về thế giới. Quá trình này ngày càng làm phong phú và sâu sắc ý thức của con người về thế giới.

=> Như vậy, ý thức được hình thành chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan của con người, làm biến đổi thế giới đó.

=> Có thể nói khái quát rằng, lao động tạo ra ý thức, tư tưởng hoặc nguồn gốc cơ bản của ý thức, tư tưởng là sự phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người trong quá trình lao động của con người.

+ Trong quá trình hoạt động của con người, ngay từ ban đầu đó có sự liên kết những thành viên xã hội bởi mục đích chung, xuất hiện nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau. Chính nhu cầu khách quan đó đòi hỏi sự xuất hiện của ngôn ngữ.

**Ngôn ngữ**là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, là cái “vỏ vật chất” của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Không có ngôn ngữ sẽ không có ý thức. Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ mà phản ánh ý thức mới có thể thực hiện được sự phản ánh khái quát, trừu tượng hoá; kinh nghiệm hiểu biết của người này được truyền cho người kia, thế hệ này cho thế hệ khác.

Ăngghen coi “lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai sức kích thích chủ yếu đó ảnh hưởng đến bộ óc của vượn người, làm cho bộ óc đó dần dần chuyển biến thành bộ óc của con người”, tâm lý động vật chuyển thành ý thức.

***Tóm lại,***nguồn gốc trực tiếp vàcó ý nghĩa quyết định sự ra đời của ý thức là lao động và cùng với lao động là ngôn ngữ. Đó là nguồn gốc xã hội của ý thức.

***2.2.3. Bản chất của ý thức***

*(Hình 3)*

Dựa trên lý luận phản ánh của mình, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giải quyết một cách khoa học vấn đề bản chất của ý thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh coi ý thức, về bản chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

*+ Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*: ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã được cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu…) của con người.

*+ Ý thức là thực tại phi vật chất, là thực tại không có cấu tạo vật chất*. Ý thức là cái tinh thần không khối lượng, không trọng lượng, không màu sắc, không mùi vị. Ý thức không phải là thực tại đơn nhất, bất biến, vĩnh cửu mà là thực tại đa dạng, sống động, biến đổi liên tục (miên viễn).

*+ Ý thức là sự phản ánh tích cực, tự giác, năng động, sáng tạo,*không phải là sự sao chép đơn giản, máy móc. Ý thức là sự thống nhất biện chứng của ba mặt: trao đổi thông tin giữa chủ thể và khách thể phản ánh, mô hình hóa thành hình ảnh tinh thần, hiện thực hóa hình ảnh tinh thần.

Tính sáng tạo của phản ánh ý thức thể hiện ở chỗ ý thức có khả năng phản ánh bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng; ý thức con người có khả năng biến đổi hình ảnh (cảm tính và lý tính) của sự vật trong đầu óc của mình, tạo ra mô hình mới để từ đó biến đổi sự vật trong hoạt động thực tiễn.

+ *Ý thức không phải là hiện tượng tự nhiên thuần tuý, không phải là hiện tượng siêu nhiên thần bí, ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội.*Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, không những chịu tác động của các quy luật sinh học mà còn chủ yếu là các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

##### *2.3. QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC*

***(Hình 4)***

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, *vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động trở lại vật chất.*

**a. Vai trò của vật chất đối với ý thức**

***Thứ nhất,*vật chất quyết định sự hình thành, xuất hiện của ý thức.**

***Thứ hai,*vật chất quyết định nội dung phản ánh của ý thức.**

***Thứ ba*, vật chất quyết định khuynh hướng vận động của ý thức.**

**b. Vai trò của ý thức đối với vật chất**

*Thứ nhất*, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có “đời sống” riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất.

*Thứ hai*, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra “thiên nhiên thứ hai” phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực.

*Thứ ba*, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại.

*Thứ tư*, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn

**c. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

- Trong đời sống muốn nhận thức đúng đắn, khách quan, khoa học phải xuất phát từ chính vật chất, từ chính đời sống vật chất để giải quyết những vấn đề do nó đặt ra; phải tìm nguyên nhân của sự vật trong chính sự vật, từ đó tìm ra các biện pháp để giải quyết vấn đề chứ không phải tìm và cắt nghĩa bằng ý thức.

- Ý thức có thể tác động trở lại vật chất hoặc theo hướng tích cực hoặc theo hướng tiêu cực. Vì vậy:

+ Thứ nhất: không được tuyệt đối hoá, cường điệu hoá vai trò, tác dụng của ý thức bất chấp điều kiện hoàn cảnh của vật chất

+ Thứ hai: không đánh giá thấp hoặc xem thường vai trò, tác dụng của ý thức trong đời sống con người. Nếu không sẽ dẫn đến thái độ khuất phục, đầu hàng trước hoàn cảnh, dẫn đến chủ nghĩa bi quan, định mệnh.

##### III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

**1. Quy luật, tính quy luật và đặc điểm của quy luật**

***1.1. Khái niệm “Quy luật”***

Quy luật là khái niệm triết học dùng để chỉ những mối liên hệ bản chất tất yếu, phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại giữa các sự vật hiện tượng hoặc giữa các mặt, các thuộc tính, các yếu tố, các bộ phận, các giai đoạn quá trình của sự vật hiện tượng.

***1.2. Tính quy luật***

Quy luật được làm thành, được xác định bởi các mối liên hệ bản chất, tất yếu, phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại. Tính quy luật biểu thị mức độ nào đó có tính xác suất của các đặc tính bản chất, tất yếu, phổ biến, ổn định và lặp đi lặp lại.

***1.3. Đặc điểm của quy luật***

Tính khách quan

Tính phổ biến

Tính phong phú, đa dạng

##### 2. SỰ PHÂN LOẠI CỦA QUY LUẬT

*\* Căn cứ vào tính phổ biến hay mức độ phổ biến của sự tác động, quy luật được chia thành: QL riêng, Ql chung, Ql phổ biến*

\* *Căn cứ vào lĩnh vực tác động, quy luật được chia thành: QL tự nhiên, Ql xã hội, QL tư duy*

##### 3. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH CỦA CÁC MẶT ĐỐI LẬP

***3.1. Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật***

Vị trí: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập gọi tắt là quy luật mâu thuẫn là quy luật cơ bản nhất và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Vai trò: Quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của mọi sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng. Nó là cơ sở lý luận triết học khoa học giúp con người nhận thức đúng bản chất thế giới của các sự vật, hiện tượng từ đó vận dụng sự hiểu biết triết họ khoa học, vào trong đời sống của mình để giải quyết những vấn đề do đời sống con người đặt ra.

***3.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật***

Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau. Những mặt trái ngược đó trong phép biện chứng duy vật gọi là *mặt đối lập*.

- ***Mặt đối lập là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.***

***- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.***

Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Những nhân tố giống nhau đó gọi là sự “đồng nhất” của các mặt đối lập. Do có sự đồng nhất của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn đến một lúc nào đó, các mặt đối lập có thể chuyển hoá lẫn nhau.

Các mặt đối lập không chỉ thống nhất, mà còn luôn luôn đấu tranh với nhau.

***- Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.***

Đấu tranh là động lực của sự phát triển.

Lênin khẳng định: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”.

***- Sự chuyển hoá của các mặt đối lập là sự biến đổi, thay thế hình thái tồn tại của các mặt đối lập***

=> Như vậy, **mâu thuẫn là một chỉnh thể trong đó các mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau**.

***3.3. Nội dung của quy luật***

***Sự thống nhất của các mặt đối lập***

Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của các mặt đối lập. Trong sự thống nhất này, các mặt đối lập ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, phù hợp với nhau, tác dụng ngang nhau và cân bằng tương đối với nhau.

Sự thống nhất của các mặt đối lập là điều kiện tồn tại của sự vật hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng chỉ tồn tại với tư cách là nó, khẳng định nó và phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác khi có sự thống nhất của các mặt đối lập.

Sự thống nhất của các mặt đối lập tạo nên sự ổn định tương đối, sự đứng im tương đối. Đó là trạng thái mà các sự vật hiện tượng vẫn còn là nó và chưa biến đổi, chuyển hóa thành các sự vật, hiện tượng khác.

***Sự đấu tranh của các mặt đối lập***

Các mặt đối lập do có khuynh hướng vận động trái ngược nhau mà tác động qua lại với nhau, xâm nhập vào nhau, lấn át nhau, cản ngáng nhau, bài trừ và phủ định lẫn nhau.

Các giai đoạn cơ bản của sự đấu tranh của các mặt đối lập:

Giai đoạn 1 - *Giai đoạn hình thành mâu thuẫn*: các mặt đối lập từ sự khác nhau, phân biệt nhau thực hiện hành động theo bản tính vốn có của chúng làm tăng dần sự khác nhau và dẫn đến sự khác nhau căn bản.

Giai đoạn 2 - *Giai đoạn phát triển mâu thuẫn:*các mặt đối lập tiếp tục vận động theo khuynh hướng vốn có của chúng dẫn đến sự xâm nhập vào nhau, cản ngáng nhau, xung đột với nhau, bài trừ và phủ định lẫn nhau dẫn đến sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

Giai đoạn 3 - *Giai đoạn giải quyết mâu thuẫn:*các mặt đối lập tiếp tục tương tác lẫn nhau, xâm nhập vào nhau làm sâu sắc hơn sự đối lập của chúng. Sự đối lập đạt tới đỉnh cao, chín muồi buộc các mặt đối lập tự vạch đường đi cho mình bằng cách biến đổi, chuyển hóa bản thân để giải quyết sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

***Sự chuyển hóa của các mặt đối lập***

Cách thức chuyển hóa các mặt đối lập:

Thứ nhất: Các mặt đối lập thay đổi vị trí, địa vị của mình. Mặt đối lập này biến thành mặt đối lập kia, mặt đối lập kia biến thành mặt đối lập này.

Thứ hai: Tất cả các mặt đối lập cùng biến đổi bản dạng, bản thể và chuyển hóa thành một cấu trúc, một dạng tồn tại khác ở một tổ chức khác, ở một trình độ khác biệt hơn so với dạng thức tồn tại, kết cấu tồn tại trước đó.

Các mặt đối lập tương tác đến đỉnh điểm và sự biến đổi để giải quyết mâu thuẫn.

Sự thay đổi của sự vật hiện tượng: Sự chuyển hóa của các mặt đối lập làm biến đổi hình thức, dạng thức tồn tại của sự vật hiện tượng. Hình thức, dạng thức tồn tại được thay thế là một tổ hợp thống nhất các tính chất, trạng thái, màu sắc, hình dạng, tướng trạng, kết cấu nội dung khác với tổ hợp thống nhất của hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

***Mối liên hệ giữa thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa:***

Thống nhất là tiền đề, là điều kiện của đấu tranh. Đấu tranh không tách rời thống nhất. Chuyển hóa là kết quả của đấu tranh.

Sự thống nhất chỉ là tạm thời, thoáng qua, tương đối. Đấu tranh là tuyệt đối.

***3.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật***

Thế giới tồn tại xung quanh con người là một khối thống nhất của các sự vật hiện tượng, các quá trình. Bên trong thế giới, bên trong các sự vật hiện tượng, các quá trình luôn luôn tồn tại các mặt, các thuộc tính, các yếu tố, các bộ phận có khuynh hướng vận động trái ngược nhau. Vì vậy trong nhận thức phải luôn luôn nhớ: Không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, có hay không có các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn; chỉ có vấn đề các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn đã được nhận thức hay chưa được nhận thức mà thôi.

Mỗi sự vật hiện tượng không chỉ tồn tại một mặt đối lập, một mâu thuẫn mà tồn tại nhiều mặt đối lập nhiều mặt mâu thuẫn. Các mâu thuẫn có vị trí, vai trò khác nhau vì vậy phải chỉ ra được, đánh giá được vị trí, vai trò của các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn.

Mỗi sự vật hiện tượng đều tồn tại, vận động qua các giai đọaan, quá trình cụ thể của nó. Ở mỗi giai đoạn thường có đặc điểm riêng của nó. Vì vậy phải nhận thức được các mâu thuẫn để tìm ra các biện pháp hành động thích hợp, giải quyết mâu thuẫn.

##### 4. QUY LUẬT CHUYỂN HÓA TỪ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG ĐẾN NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI

***4.1. Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật***

Vị trí: Là một trong ba quy luật cơ bản trong phép biện chứng duy vật.

Vai trò: Chỉ ra con đường, cách thức của sự vận động biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào phát triển được cũng diễn ra theo cách tích lũy dần về lượng đến một giới hạn nhất định thì nhảy vọt về chất và ngược lại.

***4.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật***

***\****Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

*\**Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tínhquy định khách quan vốn có về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật, cũng như các thuộc tính của sự vật.

\* Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.

\* Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

\* Bước nhảy là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

***4.3. Nội dung của quy luật***

***Sự thống nhất của 2 mặt chất và lượng:***

Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Trong thể thống nhất này, hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau.

***Sự đấu tranh của 2 mặt chất và lượng:***

Trong phạm vi Độ, hai mặt chất và lượng vừa thống nhất vừa tác động qua lại với nhau. Chất là mặt tĩnh, có khuynh hướng ổn định. Lượng là mặt động, có khuynh hướng không ổn định. Sự tác động qua lại của chất và lượng làm cho sự thống nhất của chúng trở nên không ổn định. Về phía lượng, do tác động qua lại với chất, lượng biến đổi dần dần, từ từ. Về phía chất, do tác động qua lại của lượng, sự ổn định và tính quy định của chất dần dần không bền vững, không chắc chắn.

***Sự chuyển hóa của sự vật hiện tượng:***

Sự tác động qua lại của Chất và Lượng làm cho lượng biến đổi đến điểm Nút và tạo ra bước nhảy, phá vỡ sự thống nhất là Độ trong đó sự vật, hiện tượng còn khẳng định nó, tạo lập hình thức, dạng thức tồn tại khác với hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

Các loại bước nhảy của sự vật hiện tượng:

*Bước nhảy về tốc độ:*Bước nhảy dần dần và Bước nhảy đột biến

*Bước nhảy về quy mô:*Bước nhảy cục bộ và Bước nhảy toàn bộ

*Bước nhảy về lĩnh vực:*Bước nhảy trong tự nhiên và Bước nhảy trong xã hội

***Sự tác động qua lại của chất mới và lượng mới***

Bước nhảy tạo lập hình thức tồn tại khác của sự vật hiện tượng, tạo lập trật tự, cấu trúc thành phần khác và làm hình thành chất mới, lượng mới. Hình thức tồn tại mới tạo ra sự thống nhất mới của chất mới và lượng mới. Trên nền tảng trật tự mới này, chất mới và lượng mới tác động qua lại và tiếp tục biến đổi. Sự tác động của chất mới đối với lượng mới được biểu thị ở nhịp điệu, tốc độ, quy mô thay đổi của lượng mới.

***4.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật***

Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau. Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng phải nhận thức cả hai mặt chất và lượng.

Mỗi sự vật hiện tượng đều vận động biến đổi do tương tác của hai mặt chất và lượng theo tiến trình tích lũy dấn về lượng đến một mức độ nhất định dẫn đến sự thay đổi về chất. Vì vậy cần chống cả hai khuynh hướng: khuynh hướng tả khuynh và khuynh hướng hữu khuynh.

Cần chống lại hai khuynh hướng có thể xuất hiện và tồn tại trong cả nhận thức và hành động để tránh sai lầm và dẫn đến thất bại:

- Khuynh hướng tả khuynh là khuynh hướng chủ quan, nóng vội, duy ý chí, bất chấp quy luật có tích lũy về lượng đến mức độ nhất định mới có biến đổi về chất; muốn đốt cháy giai đoạn, thực hiện ngay bước nhảy khi chưa có quá trình tích lũy về lượng, chưa tích lũy đủ về lượng khi điều kiện hoàn cảnh chưa chín muồn, chưa tới lúc, chưa phải lúc, chưa cho phép.

- Khuynh hướng hữu khuynh: Là khuynh hướng bảo thủ, trì trệ, thiếu kiên quyết, do dự không dám thực hiện hành động, thực hiện bước nhảy khi đã có quá trình tích lũy về lượng, đã tích lũy đủ về lượng, khi điều kiện, hoàn cảnh đã thuận lợi, đã chín muồi, đã cho phép, đã tới lúc.